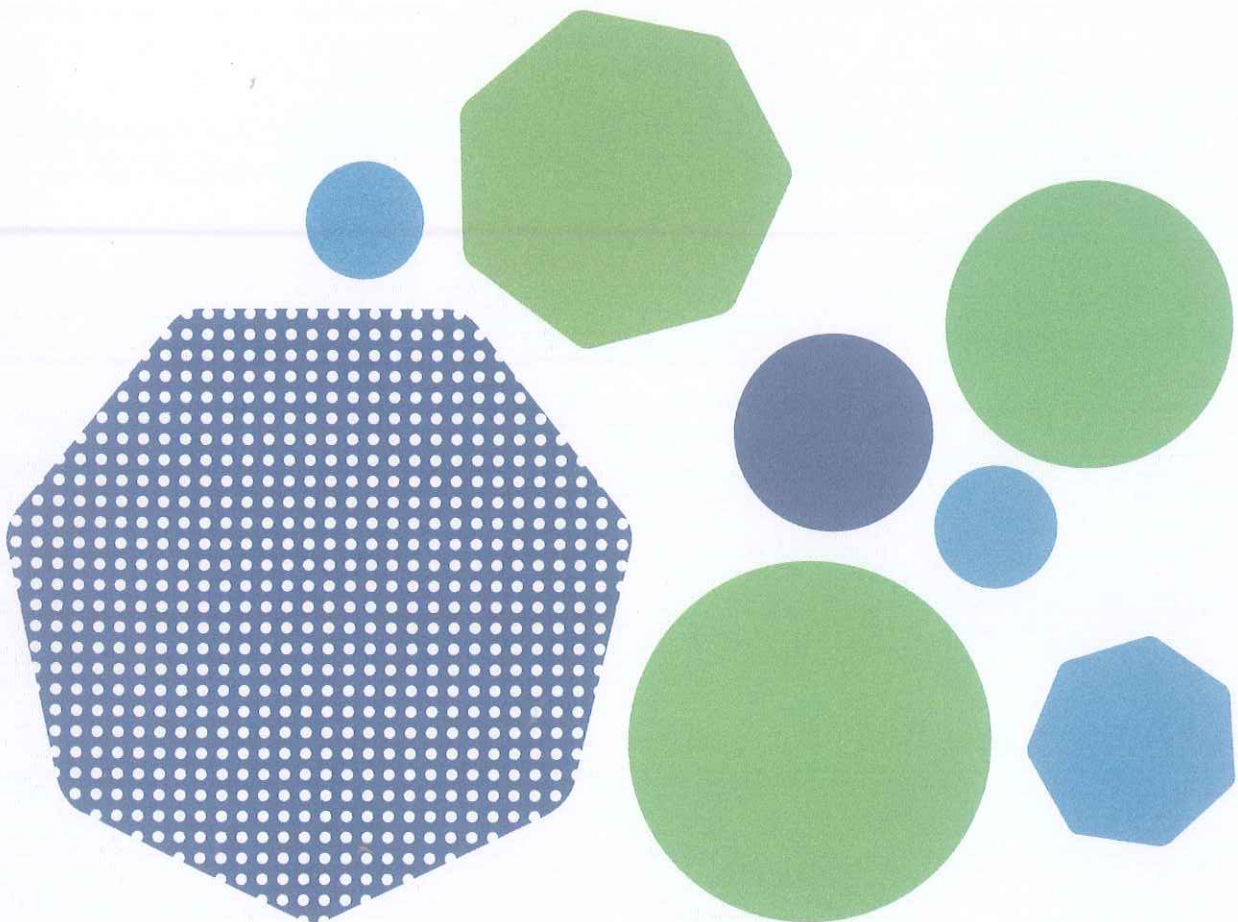


CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Merufa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 từ trang 07 đến trang 41.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Merufa, tiền thân là Xí nghiệp Cao su Y tế - trực thuộc Bộ Y tế được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 cấp ngày 25/5/2022.

Công ty có trụ sở và chi nhánh như sau:

- Trụ sở chính: Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy sản xuất: Lô C64/II, đường số 8, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Merufa tại Hà Nội: Số 1 ngõ 120, Đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngày 05/12/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra Quyết định số 985/QĐ-SGDHN và Thông báo 159/TB-SDGHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Merufa trên thị trường UPCoM với số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 3.675.404 cổ phiếu. Ngày giao dịch đầu tiên trên sàn UPCoM là ngày 12/12/2017.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Sản xuất và mua bán các sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại... dùng trong y tế, trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; dụng cụ dùng cho ngành thú y, chăn nuôi (không sản xuất nhựa, cao su, kim loại trong khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh; Mua bán vật tư các loại, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại; kinh doanh bất động sản; sản xuất, mua bán mỹ phẩm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Minh	Chủ tịch
Ông Lưu Tiến Cảo	Thành viên
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Ông Hoàng Minh Dũng	Thành viên
Ông Vũ Chính	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lưu Tiến Cảo	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hữu Phước	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Kim Hậu	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Bà Trương Thị Thanh Thủy	Thành viên

Kế toán trưởng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và cho đến ngày lập Báo cáo này là Bà Lê Vĩnh San San.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lưu Tiến Cảo - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *BT*



Lưu Tiến Cảo

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Số: 08 /2023/UHYHCM-BCKTĐL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Merufa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Merufa (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08 tháng 3 năm 2023, trình bày từ trang 07 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Merufa tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Hùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 0294-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Hà Thị Thanh Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 4707-2019-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.232.924.158	116.558.402.630
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.596.321.987	7.323.331.310
Tiền	111		8.596.321.987	7.323.331.310
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.022.297.734	41.891.565.317
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	35.544.273.673	32.646.247.123
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.010.457.286	7.167.815.199
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	-	43.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	243.667.323	2.361.320.857
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6, 7, 9	(1.776.100.548)	(327.317.862)
Hàng tồn kho	140	10	50.630.701.986	62.553.738.859
Hàng tồn kho	141		58.780.117.761	65.092.868.551
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.149.415.775)	(2.539.129.692)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.983.602.451	4.789.767.144
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	46.451.612	739.195.377
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.937.150.839	4.050.571.767
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.450.516.083	48.021.626.408
Các khoản phải thu dài hạn	210		266.486.794	246.554.794
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	-	1.226.464.300
Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	-	51.960.000
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	15.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	9	251.486.794	251.486.794
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(1.283.356.300)
Tài sản cố định	220		40.500.837.549	36.504.277.352
Tài sản cố định hữu hình	221	12	23.590.307.986	17.956.283.865
- Nguyên giá	222		78.585.520.898	72.066.470.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.995.212.912)	(54.110.186.369)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	16	7.374.623.607	8.628.100.707
- Nguyên giá	225		8.774.339.702	8.774.339.702
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.399.716.095)	(146.238.995)
Tài sản cố định vô hình	227	13	9.535.905.956	9.919.892.780
- Nguyên giá	228		13.268.647.658	13.268.647.658
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.732.741.702)	(3.348.754.878)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.061.586.431	7.840.097.061
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.061.586.431	7.840.097.061
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	196.800.000	196.800.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		196.800.000	196.800.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.424.805.309	3.233.897.201
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.424.805.309	3.233.897.201
TỔNG TÀI SẢN	270		142.683.440.241	164.580.029.038

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		49.435.569.885	70.048.016.867
Nợ ngắn hạn	310		42.754.260.608	59.812.895.593
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	3.948.999.625	4.982.760.130
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	140.729.143	2.436.076.766
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	980.701.030	2.606.023.851
Phải trả người lao động	314		3.926.221.582	7.479.052.640
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.467.731.979	2.780.637.416
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		794.256.000	1.100.266.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	958.714.299	540.892.480
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	26.495.498.329	34.221.586.488
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.041.408.621	3.665.599.822
Nợ dài hạn	330		6.681.309.277	10.235.121.274
Phải trả dài hạn khác	337	18	252.000.000	499.970.469
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	6.429.309.277	9.735.150.805
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93.247.870.356	94.532.012.171
Vốn chủ sở hữu	410	23	93.213.537.567	94.497.679.382
Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.754.040.000	36.754.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.754.040.000	36.754.040.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.252.024.500	1.252.024.500
Cổ phiếu quỹ	415		(38.000.000)	(38.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		33.047.602.353	23.176.148.641
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.799.565.132	1.894.379.103
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.398.305.582	31.459.087.138
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.732.316.307	7.735.402.745
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.665.989.275	23.723.684.393
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.332.789	34.332.789
Nguồn kinh phí	431		34.332.789	34.332.789
TỔNG NGUỒN VỐN	440		142.683.440.241	164.580.029.038

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Vinh San San

Lê Vinh San San

Lưu Tiến Cáo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		202.308.642.965	284.974.232.094
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	463.350.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	202.308.642.965	284.510.882.094
Giá vốn hàng bán	11	26	163.173.819.522	228.355.526.004
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.134.823.443	56.155.356.090
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	227.337.084	527.983.680
Chi phí tài chính	22	28	2.991.799.349	2.877.018.286
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.939.285.728	2.660.161.310
Chi phí bán hàng	25	29	7.491.238.184	9.062.777.811
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	13.020.028.040	12.761.167.173
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.859.094.954	31.982.376.500
Thu nhập khác	31	30	1.504.780.775	43.938.298
Chi phí khác	32	31	1.233.667.297	2.080.963.528
Lợi nhuận khác	40		271.113.478	(2.037.025.230)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.130.208.432	29.945.351.270
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.464.219.157	6.221.666.877
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.665.989.275	23.723.684.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.450	6.461
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	1.865	3.493

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Vinh San San

Lê Vinh San San

Lưu Tiến Cao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	206.799.438.851	268.837.978.642
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(133.216.874.833)	(215.859.520.966)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(31.290.820.671)	(29.122.938.931)
Tiền lãi vay đã trả	04	(2.962.810.274)	(2.613.832.922)
Thuế TNDN đã nộp	05	(5.146.657.186)	(4.670.344.814)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	546.801.438	652.854.179
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.025.308.616)	(17.774.005.237)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.703.768.709	(549.810.049)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.447.683.622)	(17.434.267.229)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	680.909.091	6.381.160.949
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.000.000)	(2.163.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	53.500.000	2.573.500.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	64.612.706	15.608.067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.673.661.825)	(10.626.998.213)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	101.244.168.835	182.130.438.803
Tiền trả nợ gốc vay	34	(110.170.256.994)	(167.071.436.831)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.105.841.528)	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.716.028.200)	(5.477.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.747.957.887)	9.581.251.972
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.282.148.997	(1.595.556.290)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.323.331.310	8.942.179.095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.158.320)	(23.291.495)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	8.596.321.987	7.323.331.310

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lưu Tiến Cao

Lê Vinh San San

Lê Vinh San San

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Merufa, tiền thân là Xí nghiệp Cao su Y tế - trực thuộc Bộ Y tế được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2003, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 cấp ngày 25/5/2022.

Công ty có trụ sở và chi nhánh như sau:

- Trụ sở chính: Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy sản xuất: Lô C64/II, đường số 8, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Merufa tại Hà Nội: Số 1 ngõ 120, Đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 36.867.230.000 đồng. Trong khi vốn thực góp là 36.754.040.000 đồng, chia thành 3.675.404 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngày 05/12/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra Quyết định số 985/QĐ-SGDHN và Thông báo 159/TB-SDGHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Merufa trên thị trường UPCoM với số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch là 3.675.404 cổ phiếu. Ngày giao dịch đầu tiên trên sàn UPCoM là ngày 12/12/2017.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021, Đại hội Cổ đông đã thông qua việc chuyển giao dịch cổ phiếu Công ty từ UPCoM lên sàn giao dịch tại HNX. Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục liên quan.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2022 là 175 người (tại 31/12/2021 là 190 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất và mua bán các sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại... dùng trong y tế, trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình;
- Dụng cụ dùng cho ngành thú y, chăn nuôi (không sản xuất nhựa, cao su, kim loại trong khu dân cư tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Mua bán vật tư các loại, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy móc thiết bị sản xuất sản phẩm từ cao su, nhựa, kim loại; kinh doanh bất động sản; sản xuất, mua bán mỹ phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất găng tay y tế, bao cao su và các dụng cụ y tế bằng cao su khác. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là ngắn ngày và quay vòng liên tục nhiều lần trong năm.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là các sản phẩm cao su dùng trong y tế. Công ty có rất nhiều đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực cung cấp dụng cụ y tế bằng cao su. Theo đó, giá thị trường của các sản phẩm này biến động sẽ ảnh hưởng đến doanh thu cũng như là số lượng khách hàng, ngoài ra các chính sách chương trình khuyến mãi về giá, chính sách giá và việc thực hiện tiết kiệm chi phí phù hợp của Công ty sẽ ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty có 01 chi nhánh là Chi nhánh Công ty Cổ phần Merufa tại Hà Nội.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được cho Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Phần mềm quản lý	03 - 05

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

4.8 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính.

4.9 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động thương mại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, bên liên quan của Công ty được trình bày chi tiết tại các thuyết minh bên dưới.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	116.935.119	101.016.243
Tiền gửi ngân hàng	8.479.386.868	7.222.315.067
Cộng	8.596.321.987	7.323.331.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dư phòng VND	Giá trị VND	Dư phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	35.544.273.673	(1.719.208.548)	32.646.247.123	(327.317.862)
- Bệnh viện Quân Y 175/BQP	310.807.500	-	1.349.144.358	-
- Bệnh viện Nhân dân Gia Định	-	-	1.813.077.000	-
- Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	1.640.195.800	-	1.046.176.950	-
- Công ty TNHH Trang Thiết bị Y tế Đức Ân	706.378.000	-	1.007.246.000	-
- Bệnh viện Nhân dân 115	701.244.550	-	1.533.549.000	-
- Bệnh viện Bình Dân	599.892.300	-	1.390.471.000	-
- Công ty TNHH Y tế Hồng Phúc	439.540.500	-	1.335.387.900	-
- Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	601.117.800	-	397.425.000	(10.584.000)
- Công ty TNHH Thiết bị Y tế Quang Trung	566.838.000	-	374.262.000	-
- Bệnh viện Bạch Mai	788.977.100	(149.457.810)	649.917.100	(134.336.250)
- Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	610.527.750	-	896.912.100	-
- Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	1.590.010.800	-	-	-
- Công ty Cổ phần TB VTYT Thanh Hóa	1.603.336.950	-	1.105.106.100	-
- Công ty Cổ phần SX TM Sun Heath	1.809.731.200	542.919.360	-	-
- Công ty Cổ phần TB VTYT và DP Nghệ An	2.067.732.991	-	815.690.220	-
- Công ty Cổ phần VT TB và KHKT	903.233.190	(58.002.222)	1.016.463.490	(1.430.352)
- Bệnh viện Bệnh Nhiệt Đới	1.149.418.200	-	-	-
- Bệnh viện Nguyễn Trãi	2.195.172.000	-	458.409.000	-
- ALLIANCE GLOVES	546.101.400	(192.827.250)	-	-
- Ông Nguyễn Thanh Hải	396.121.608	(396.121.608)	-	-
- Đối tượng khác	16.317.896.034	(1.465.719.018)	17.457.009.905	(180.967.260)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	1.226.464.300	(1.226.464.300)
- Công ty TNHH TB Y tế Tân Hoàng Hải	-	-	4.836.300	(4.836.300)
- Công ty TNHH Dược Vật tư y tế Rạng Đông Pharma	-	-	10.048.000	(10.048.000)
- Công ty TNHH CVP Cường Vinh Phát	-	-	52.920.000	(52.920.000)
- Ông Nguyễn Thanh Hải	-	-	1.158.660.000	(1.158.660.000)
Cộng	35.544.273.673	(1.719.208.548)	33.872.711.423	(1.553.782.162)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	58.800.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	58.800.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.010.457.286	(51.960.000)	7.167.815.199	-
- Công ty TNHH Gu Bang	-	-	2.406.600.000	-
- Công ty TNHH Cao su Việt Hà	-	-	2.256.187.500	-
- SRI TRANG GLOVES (THAILAND) PUBLIC CO., LTD	695.970.340	-	-	-
- TOP GLOVE SDN. BHD	-	-	185.328.000	-
- Cửa hàng Thuận Trí	21.960.000	(21.960.000)	-	-
- Công ty TNHH SX TMDV Nguyễn Khôi	30.000.000	(30.000.000)	-	-
- Trả trước cho người bán khác ngắn hạn	262.526.946	-	2.319.699.699	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	51.960.000	(51.960.000)
- Cửa hàng Thuận Trí	-	-	21.960.000	(21.960.000)
- Công ty TNHH SX TMDV Nguyễn Khôi	-	-	30.000.000	(30.000.000)
Cộng	1.010.457.286	(51.960.000)	7.219.775.199	(51.960.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	-	-	43.500.000	-
- Bà Lê Thị Hương	-	-	5.000.000	-
- Ông Nguyễn Thanh Bình	-	-	22.000.000	-
- Ông Dương Văn Nhân	-	-	16.500.000	-
b) Dài hạn	15.000.000	-	-	-
- Ông Võ Thành Công	15.000.000	-	-	-
Cộng	15.000.000	-	43.500.000	-

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	243.667.323	(4.932.000)	2.361.320.857	(4.932.000)
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	6.840.450	(4.932.000)	8.154.450	(4.932.000)
- Phải thu cán bộ công nhân viên (*)	-	-	2.100.146.090	-
- Phải thu khác	236.826.873	-	253.020.317	-
Dài hạn	251.486.794	-	251.486.794	-
- Ký quỹ ký cược dài hạn	251.486.794	-	251.486.794	-
+ Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Long Biên	67.000.000	-	67.000.000	-
+ Công ty Cổ phần may Nông nghiệp	9.000.000	-	9.000.000	-
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	175.486.794	-	175.486.794	-
Cộng	495.154.117	(4.932.000)	2.612.807.651	(4.932.000)

(*) Theo Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2022 số 101/BB-ĐHCĐ ngày 23/4/2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc dùng lợi nhuận sau thuế thanh toán cho Cán bộ công nhân viên số tiền 1.826.213.970 đồng và Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát và Ban thư ký số tiền 273.932.120 đồng đã chi thường trong năm 2021 (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 23.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	131.826.200	-	7.456.888.149	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	40.317.481.032	(7.522.041.993)	44.506.135.539	(2.411.250.604)
Công cụ, dụng cụ	1.943.814.569	-	1.672.260.466	-
Thành phẩm (*)	16.386.787.351	(627.373.782)	11.427.760.910	(127.879.088)
Hàng hoá	208.609	-	29.823.487	-
Cộng	58.780.117.761	(8.149.415.775)	65.092.868.551	(2.539.129.692)

(*) Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm với giá trị 6.063.685.248 đồng theo tờ trình số 683/CT-TTr ngày 31/12/2022 về việc trích lập dự phòng hàng tồn kho. Đồng thời, trong năm Công ty cũng đã hoàn nhập dự phòng do hàng tồn kho đã đóng gói và xuất bán, ghi giảm giá vốn đối với giá trị hoàn nhập dự phòng là 453.399.165 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Ngắn hạn	46.451.612	739.195.377
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	723.120.110
- Chi phí sửa chữa tài sản	46.451.612	16.075.267
Dài hạn	3.424.805.309	3.233.897.201
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.488.082.643	770.578.765
- Chi phí sửa chữa tài sản	369.444.781	432.471.393
- Chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý rồi thuê lại	907.194.929	1.325.001.425
- Quyền sử dụng đất 02 căn hộ 38 Trương Quốc Dung (*)	660.082.956	685.470.756
- Chi phí khác	-	20.374.862
Cộng	3.471.256.921	3.973.092.578

(*) Quyền sử dụng đất 02 căn hộ chung cư tại tòa nhà 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2022	28.637.560.028	40.535.027.756	1.842.976.637	1.050.905.813	72.066.470.234
- Mua sắm TSCĐ	-	115.500.000	-	397.655.520	513.155.520
- Đầu tư XDCB hoàn thành	775.000.000	9.380.402.415	-	-	10.155.402.415
- Thanh lý TSCĐ	-	(3.864.104.271)	(285.403.000)	-	(4.149.507.271)
Tại 31/12/2022	29.412.560.028	46.166.825.900	1.557.573.637	1.448.561.333	78.585.520.898
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2022	(21.219.036.502)	(30.693.396.454)	(1.146.847.600)	(1.050.905.813)	(54.110.186.369)
- Khấu hao trong năm	(1.267.722.881)	(3.359.767.178)	(130.436.224)	(59.681.916)	(4.817.608.199)
- Thanh lý TSCĐ	-	3.647.178.656	285.403.000	-	3.932.581.656
Tại 31/12/2022	(22.486.759.383)	(30.405.984.976)	(991.880.824)	(1.110.587.729)	(54.995.212.912)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	7.418.523.526	9.841.631.302	696.129.037	-	17.956.283.865
Tại 31/12/2022	6.925.800.645	15.760.840.924	565.692.813	337.973.604	23.590.307.986

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 25.927.197.210 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 25.854.978.044 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2022	13.215.786.658	52.861.000	13.268.647.658
Tại 31/12/2022	13.215.786.658	52.861.000	13.268.647.658
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2022	(3.295.893.878)	(52.861.000)	(3.348.754.878)
- Khấu hao trong kỳ	(383.986.824)	-	(383.986.824)
Tại 31/12/2022	(3.679.880.702)	(52.861.000)	(3.732.741.702)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2022	9.919.892.780	-	9.919.892.780
Tại 31/12/2022	9.535.905.956	-	9.535.905.956

(*) Quyền sử dụng đất khu công nghiệp Vĩnh Lộc A được Công ty thế chấp cho khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng vay số 0136/SGN.KHDN/LD21 ngày 16/5/2022.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 9.535.905.956 đồng (tại 31/12/2021 là 9.919.892.780 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 52.861.000 đồng (tại 31/12/2021 là 52.861.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
- Nhà 6 tầng 138 Nguyễn Văn Trỗi	64.712.511	64.712.511
- Dây chuyền sản xuất Găng kiểm tra (GKT-02)	-	7.775.384.550
- Đai tu Dây chuyền sản xuất Găng phẫu thuật số 5	996.873.920	-
Cộng	1.061.586.431	7.840.097.061

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2022			Tại 01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	196.800.000	-	442.203.780	196.800.000	-	1.745.180.500
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	196.800.000	-	442.203.780	196.800.000	-	1.745.180.500
<i>Công ty Cổ phần SAM holdings (*)</i>	<i>196.800.000</i>	-	<i>442.203.780</i>	<i>196.800.000</i>	-	<i>1.745.180.500</i>
Cộng	196.800.000	-	442.203.780	196.800.000	-	1.745.180.500

(*) Tại ngày 31/12/2022, Công ty đang nắm giữ 73.578 cổ phiếu Công ty Cổ phần SAM holdings, chiếm tỷ lệ sở hữu 0.26%.

Công ty xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2022 của cổ phiếu Công ty Cổ phần SAM holdings có giá trị 6.010 đồng/Cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2022	8.774.339.702	8.774.339.702
Tại 31/12/2022	<u>8.774.339.702</u>	<u>8.774.339.702</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại 01/01/2022	(146.238.995)	(146.238.995)
- Khấu hao trong năm	(1.253.477.100)	(1.253.477.100)
Tại 31/12/2022	<u>(1.399.716.095)</u>	<u>(1.399.716.095)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	<u>8.628.100.707</u>	<u>8.628.100.707</u>
Tại 31/12/2022	<u>7.374.623.607</u>	<u>7.374.623.607</u>

Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 7.374.623.607 đồng (tại 31/12/2021 là 8.628.100.707 đồng).

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Ngắn hạn	2.467.731.979	2.780.637.416
- Lương nghỉ phép	-	255.612.000
- Chi phí hoa hồng chiết khấu	2.237.677.779	2.353.246.778
- Lãi vay dự trả	32.749.587	64.347.941
- Chi phí phải trả khác	197.304.613	107.430.697
Dài hạn	-	-
Cộng	<u>2.467.731.979</u>	<u>2.780.637.416</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Ngắn hạn	958.714.299	540.892.480
- Công Đoàn Công ty CP Merufa	2.818.083	-
- Bảo hiểm y tế	212.850	-
- Tài sản giữ hộ nhà nước	84.686.320	84.686.320
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	354.170.469	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	516.826.577	380.189.577
- Bảo hiểm xã hội trả thay lương	-	41.635.000
- Phải trả, phải nộp khác	-	34.381.583
Dài hạn	252.000.000	499.970.469
- Nhận cầm cố, ký quỹ, ký cược	252.000.000	499.970.469
Cộng	<u>1.210.714.299</u>	<u>1.040.862.949</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.948.999.625	3.948.999.625	4.982.760.130	4.982.760.130
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Sản xuất Thiên Anh Thu	357.721.600	357.721.600	402.595.000	402.595.000
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Giấy Hùng Tuấn	523.263.883	523.263.883	779.062.350	779.062.350
- Công ty CP Bao Bì Tín Thành (BATICO)	-	-	132.945.491	132.945.491
- Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông Long An	448.429.130	448.429.130	1.077.681.000	1.077.681.000
- Công ty TNHH Bao bì Thảo Việt	543.508.741	543.508.741	589.195.684	589.195.684
- Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	406.485.605	406.485.605	2.530.000	2.530.000
- Công ty Cổ phần Quốc tế An Lộc Phát	103.494.000	103.494.000	-	-
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	1.566.096.666	1.566.096.666	1.998.750.605	1.998.750.605
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.948.999.625	3.948.999.625	4.982.760.130	4.982.760.130
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	406.485.605	406.485.605	130.526.219	130.526.219
- Công ty TNHH Thiên Minh Phúc (Mua hàng hóa, dịch vụ)	406.485.605	406.485.605	2.530.000	2.530.000
- Công ty Cổ phần Transimex (Mua hàng hóa, dịch vụ)	-	-	127.996.219	127.996.219

CÔNG TY CỔ PHẦN MERUFA

Số 38 Trương Quốc Dung, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Tại 31/12/2022	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	140.729.143	2.436.076.766
- Công ty TNHH Thiết bị & Vật tư Y tế Dongkuk	54.055.690	110.861.328
- Công ty TNHH Tư vấn và Phân phối Nam Dao Internationnal	41.945.000	41.945.000
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Phúc Thịnh	17.162.160	-
- Trung tâm Y tế thị xã Bình Long	15.578.000	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hoàng Vũ	-	809.457.600
- Alliance Gloves	-	739.622.400
- Công ty TNHH Dolphin Vũng Tàu	-	554.400.000
- Người mua trả tiền trước khác	11.988.293	179.790.438
Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	140.729.143	2.436.076.766

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2022	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Tại 01/01/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.037.998.323	3.037.998.323	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	596.575.126	5.146.657.186	3.464.219.157	2.279.013.155
- Thuế thu nhập cá nhân	384.125.904	1.668.381.949	1.725.497.157	327.010.696
- Thuế xuất nhập khẩu	-	21.814.649	21.814.649	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	186.665.071	186.665.071	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	980.701.030	10.065.517.178	8.440.194.357	2.606.023.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2022		Trong năm		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26.495.498.329	26.495.498.329	104.550.010.363	112.276.098.522	34.221.586.488	34.221.586.488
Vay ngắn hạn	23.189.656.801	23.189.656.801	101.244.168.835	108.970.256.994	30.915.744.960	30.915.744.960
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Sài Gòn (*)	23.189.656.801	23.189.656.801	101.244.168.835	108.970.256.994	30.915.744.960	30.915.744.960
Vay dài hạn đến hạn thanh toán	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Sài Gòn (**)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	2.105.841.528	2.105.841.528	2.105.841.528	2.105.841.528	2.105.841.528	2.105.841.528
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (***)	2.105.841.528	2.105.841.528	2.105.841.528	2.105.841.528	2.105.841.528	2.105.841.528
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6.429.309.277	6.429.309.277	-	3.305.841.528	9.735.150.805	9.735.150.805
Vay dài hạn	4.498.954.542	4.498.954.542	-	1.200.000.000	5.698.954.542	5.698.954.542
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Sài Gòn (**)	4.498.954.542	4.498.954.542	-	1.200.000.000	5.698.954.542	5.698.954.542
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.930.354.735	1.930.354.735	-	2.105.841.528	4.036.196.263	4.036.196.263
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (***)	1.930.354.735	1.930.354.735	-	2.105.841.528	4.036.196.263	4.036.196.263
Cộng	32.924.807.606	32.924.807.606	104.550.010.363	115.581.940.050	43.956.737.293	43.956.737.293

(*) và (**): Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng cấp tín dụng số 0136/SGN.KHDN/LD22 ngày 16/5/2022. Cụ thể như sau:

a. Vay ngắn hạn:

- Hạn mức tín dụng: 81.000.000.000 đồng; Trong đó, hạn mức tín dụng ngắn hạn: 70.000.000.000 đồng và dài hạn là 11.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay ngắn hạn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay ngắn hạn: 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân;
- Lãi suất vay ngắn hạn: theo từng lần giải ngân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

b. Vay dài hạn:

- Mục đích vay dài hạn: Bổ sung vốn trung dài hạn thực hiện Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất gang kiểm tra;
- Thời hạn vay dài hạn: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân;
- Lãi suất vay dài hạn: Cố định trong 2 năm đầu và sau 2 năm thay đổi theo từng lần giải ngân.

Tài sản đảm bảo cho vay ngắn hạn và vay dài hạn bao gồm: Bất động sản bao gồm quyền sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất tại thửa đất số 61, Tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô C64/II, đường số 8, KCN Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

Tiền độ thanh toán khoản vay dài hạn (Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Sài Gòn)	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
- Từ 1 năm trở xuống	1.200.000.000	1.200.000.000
- Năm thứ 2	1.200.000.000	1.200.000.000
- Từ năm 3 đến năm 5	3.298.954.542	4.498.954.542
Cộng	5.698.954.542	6.898.954.542
Nợ vay dài hạn đến hạn trả	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	4.498.954.542	5.698.954.542

(***) Là khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số C211030102 ngày 19/11/2021 giữa Công ty Cổ phần Merufa và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease để thanh toán tiền mua lại tài sản là Dây chuyền nhúng tạo hình gang kiểm tra GKT-01 với lãi suất thả nổi, biên độ 2,63% ± lãi suất tiêu chuẩn được áp dụng cách tính lãi suất tiền gửi có cho khách hàng cá nhân có kỳ hạn 13 tháng, lãi nhận cuối kỳ của ba Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Tiền độ thanh toán khoản nợ thuê tài chính dài hạn	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 31/12/2021
- Từ 1 năm trở xuống	2.105.841.528	2.105.841.528
- Năm thứ 2	1.930.354.735	2.105.841.528
- Từ năm 3 đến năm 5	-	1.930.354.735
Cộng	4.036.196.263	6.142.037.791
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	2.105.841.528	2.105.841.528
Cộng	1.930.354.735	4.036.196.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Thiết bị Y tế Việt Nam - CTCP	16,16%	5.940.000.000	16,16%	5.940.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	14,90%	5.475.000.000	13,94%	5.125.000.000
Bà Trần Nguyễn Thanh Mai	10,62%	3.905.000.000	10,62%	3.905.000.000
Ông Lâm Quốc Trung	6,59%	2.421.300.000	6,59%	2.421.300.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn hóa Việt	5,07%	1.862.000.000	4,69%	1.722.000.000
Ông Vũ Văn Minh	4,04%	1.485.000.000	4,04%	1.485.000.000
Ông Lưu Tiến Cáo	0,30%	111.380.000	0,30%	111.380.000
Ông Bùi Minh Tuấn	0,62%	226.850.000	0,62%	226.850.000
Ông Hoàng Hữu Phước	0,15%	55.000.000	0,15%	55.000.000
Ông Phạm Xuân Mai	3,14%	1.154.750.000	3,14%	1.154.750.000
Ông Phạm Kim Hải	2,72%	1.000.000.000	2,72%	1.000.000.000
Bà Trần Thị Thanh Thúy	1,20%	442.000.000	0,49%	179.000.000
Các cổ đông khác	34,38%	12.637.760.000	36,43%	13.390.760.000
Cổ phiếu quỹ	0,10%	38.000.000	0,10%	38.000.000
Cộng	100%	36.754.040.000	100%	36.754.040.000

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 36.867.230.000 đồng, chia thành 3.686.723 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Số Vốn thực góp nêu trên đang thấp hơn so với số vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 113.190.000 đồng, tương đương thiếu 11.319 cổ phiếu là số cổ phiếu lẻ chưa được xử lý khi phát hành cổ phiếu trong thời gian trước. Công ty đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan để tìm giải pháp xử lý số vốn điều lệ góp thiếu nêu trên nhằm đảm bảo khớp đúng giữa số vốn thực góp so với số vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****23.2 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Cộng VND
Tại 01/01/2021	36.754.040.000	1.252.024.500	1.417.886.256	(38.000.000)	23.176.148.641	15.221.619.247	77.783.718.644
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	23.723.684.393	23.723.684.393
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(5.507.406.000)	(5.507.406.000)
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	(2.739.511.289)	(2.739.511.289)
- Trích quỹ HĐQT trong năm	-	-	1.339.445.467	-	-	(1.339.445.467)	-
- Tăng/(giảm) khác trong năm	-	-	(862.952.620)	-	-	2.100.146.254	1.237.193.634
Tại 31/12/2021	36.754.040.000	1.252.024.500	1.894.379.103	(38.000.000)	23.176.148.641	31.459.087.138	94.497.679.382
Tại 01/01/2022	36.754.040.000	1.252.024.500	1.894.379.103	(38.000.000)	23.176.148.641	31.459.087.138	94.497.679.382
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	12.665.989.275	12.665.989.275
- Chia cổ tức trong năm (*)	-	-	-	-	-	(11.014.812.000)	(11.014.812.000)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	9.871.453.712	(9.871.453.712)	-
- Trích quỹ HĐQT (*)	-	-	740.359.029	-	-	(740.359.029)	-
- Tăng/(giảm) khác trong năm (*)	-	-	(835.173.000)	-	-	(2.100.146.090)	(2.935.319.090)
Tại 31/12/2022	36.754.040.000	1.252.024.500	1.799.565.132	(38.000.000)	33.047.602.353	20.398.305.582	93.213.537.567

(*) Theo Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2022 số 101/BB-ĐHCĐ ngày 23/4/2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc phân chia lợi nhuận còn lại đến 31/12/2021 như sau: Phát hành cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận là 1.273.046.859 đồng; Trả cổ tức bằng cổ phiếu là 5.507.406.000 đồng; Chia cổ tức bằng tiền là 11.014.812.000 đồng, trích lập các quỹ và bù đắp tiền thưởng vượt lợi nhuận đã chi trong năm 2021 với tổng số là 12.711.958.831 đồng.

Đến ngày 31/12/2022, Công ty chưa hoàn thành việc đổi giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi nên chưa thực hiện việc chia cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận là 1.273.046.859 đồng và trả cổ tức bằng cổ phiếu là 5.507.406.000 đồng theo kế hoạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	36.754.040.000	36.754.040.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	36.754.040.000	36.754.040.000
Lợi nhuận đã phân phối	11.014.812.000	5.507.406.000

23.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2022 Cổ phiếu	Tại 01/01/2022 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	3.675.404	3.675.404
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	3.675.404	3.675.404
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3.675.404	3.675.404
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.800	3.800
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3.800	3.800
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.671.604	3.671.604
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3.671.604	3.671.604
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

23.5 CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.047.602.353	23.176.148.641
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.799.565.132	1.894.379.103
- <i>Quỹ hỗ trợ kinh doanh</i>	1.021.044.883	943.231.540
- <i>Quỹ chính sách xã hội</i>	612.306.849	624.306.849
- <i>Quỹ Hội đồng quản trị</i>	166.213.400	326.840.714
Cộng	34.847.167.485	25.070.527.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Tài sản nhận giữ hộ**

Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng tại 31/12/2022	Đơn vị gửi vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ
- Thành phẩm đã bán cho khách hàng			
+ Găng phẫu thuật tiết trùng số 6.5 Peeldown (240)	Đôi	5.000	Bệnh viện Đa khoa Thủ Đức
+ Bao cao su Happy, hộp 144, size 52	Cái	69.120	Bệnh viện Từ Dũ
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 6.5 (STDM 185)	Đôi	10.800	Công ty TTYT Quảng Ngãi
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 7 (STDM 185)	Đôi	24.000	Công ty TTYT Quảng Ngãi
+ Bao cao su BUSS, ko hộp, không mùi, size 52	Cái	110.000	Công ty Cổ phần DP Thiết bị Y tế MIVURO- VIE FOMED
+ Găng kiểm tra dùng trong y tế size S (4.0)	Đôi	20.000	Công ty Nhật Minh
+ Găng kiểm tra dùng trong y tế size M (4.0)	Đôi	13.000	Công ty Nhật Minh
+ Găng y tế A1 số 8 SS	Đôi	3.600	Công ty Phương Nam
+ Găng y tế A2 số 7 SS	Đôi	2.400	Công ty Phương Nam
+ Găng y tế A2 số 7.5 SS	Đôi	6.000	Công ty Phương Nam
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 6.5 (STDM 185)	Đôi	32.800	Công ty Phương Nam
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 7 (STDM 185)	Đôi	40.000	Công ty Phương Nam
+ Găng Phẫu Thuật tiết trùng số 7.5 (STDM 185)	Đôi	8.000	Công ty Phương Nam
+ Găng kiểm tra dùng trong y tế size S (4.0)	Đôi	361.500	Công ty TNHH TBYT Nguyên Khương
+ Găng y tế size S (số 7.0) (MRF)	Đôi	3.000	Công ty TNHH TBYT Nguyên Khương
+ Găng kiểm tra không bột dùng trong y tế size M (4.0)	Đôi	19.000	Công ty TNHH TBYT Đức Ân
+ Bao cao su Happy Night ko mùi, hộp 5, size 53	Cái	3.900	Trung tâm tư vấn và Cung ứng dịch vụ
- Tài sản cố định của Công ty Big Lis Industrial Co., Ltd nhận giữ hộ:	USD	9.600	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

b) Ngoại tệ các loại

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	VND tương đương	Nguyên tệ (USD)	VND tương đương	Nguyên tệ (USD)
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	34.542.871	1.455,66	2.023.149.809	89.480,31
Tỷ giá quy đổi	23.730,0		22.610,0	

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	200.658.188.418	282.114.821.398
- Doanh thu cho thuê tài sản và gia công	1.650.454.547	2.859.410.696
Cộng	202.308.642.965	284.974.232.094
b. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	463.350.000
Cộng	-	463.350.000
Tổng cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	202.308.642.965	284.510.882.094

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	157.154.122.980	225.389.410.030
Giá vốn dịch vụ	76.164.660	598.658.188
Giá vốn hàng đã trích lập dự phòng	862.717.613	71.961.644
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.443.685.248	2.315.361.240
Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	(362.870.979)	(19.865.098)
Cộng	163.173.819.522	228.355.526.004

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.867.606	14.183.190
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	213.201.725	513.800.490
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	9.267.753	-
Cộng	227.337.084	527.983.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	2.939.285.728	2.660.161.310
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	52.513.621	168.565.481
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	23.291.495
Chi phí tài chính khác	-	25.000.000
Cộng	2.991.799.349	2.877.018.286

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.835.621.522	3.690.172.172
- Chi phí vật liệu, bao bì	42.613.767	84.397.129
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	40.236.364	22.155.303
- Chi phí khấu hao TSCĐ	34.854.948	34.825.135
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.017.177.621	3.083.977.114
- Chi phí bằng tiền khác	1.520.733.962	2.147.250.958
Cộng chi phí bán hàng	7.491.238.184	9.062.777.811

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	6.435.711.471	7.877.769.088
- Chi phí vật liệu quản lý	314.172.547	219.022.375
- Chi phí đồ dùng văn phòng	195.558.050	254.348.021
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.032.885.967	912.162.214
- Thuế, phí và lệ phí	190.665.071	203.435.657
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(404.428.574)	(362.665.231)
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.332.393.352	1.052.621.862
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.787.520.476	1.635.432.480
- Chi phí bằng tiền khác	1.135.549.680	969.040.707
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	13.020.028.040	12.761.167.173

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thanh lý TSCĐ	417.931.382	-
Thanh lý vật tư	-	14.263.371
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng	564.400.000	17.600.000
Xử lý nhập lại kho do khách hàng gửi nhưng không lấy hàng	450.360.000	-
Các khoản khác	72.089.393	12.074.927
Cộng thu nhập khác	1.504.780.775	43.938.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí khấu hao tài sản ngừng hoạt động	861.015.856	472.648.454
Chi phí phân bổ trong thời gian ngừng sản xuất	313.709.407	65.012.573
Phạt vi phạm hành chính, bồi thường	3.500.000	668.533
Lỗi từ thanh lý Tài sản cố định	7.354.239	954.278.582
Xử lý chi phí XD/CB tồn đọng lâu năm	-	528.665.732
Các khoản chi phí khác	48.087.795	59.689.654
Cộng chi phí khác	1.233.667.297	2.080.963.528

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.130.208.432	29.945.351.270
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập tính thuế	1.190.887.353	1.162.983.114
- Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC trong thời gian tạm ngừng sản xuất	1.147.221.813	524.092.452
- Xử lý chi phí XD/CB tồn đọng	-	528.665.732
- Phạt vi phạm hành chính	3.540.001	459.858
- Chi phí không được trừ khác	72.684.787	82.834.262
- Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm trước	(23.291.495)	3.639.315
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm	(9.267.753)	23.291.495
Tổng thu nhập tính thuế	17.321.095.785	31.108.334.384
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.464.219.157	6.221.666.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	12.665.989.275	23.723.684.393
Số điều chỉnh tăng, giảm (VND)	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.665.989.275	23.723.684.393
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.671.604	3.671.604
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.450	6.461

(*) Theo quy định, việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phải loại trừ số trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi, tuy nhiên do các quỹ này thường được trích vào năm sau và tùy thuộc vào kết quả kinh doanh và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội cổ đông Công ty thông qua vào năm tiếp theo. Vì vậy, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu hàng năm chưa trình bày ảnh hưởng của số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có).

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	12.665.989.275	23.723.684.393
Số điều chỉnh tăng, giảm (VND)	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	12.665.989.275	23.723.684.393
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.671.604	3.671.604
Số cổ phiếu Công ty dự định phát hành (*)	3.120.862	3.120.862
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	1.865	3.493

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2021 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021, Công ty sẽ phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 70% (70:100) đồng thời sẽ thực hiện chia thêm cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15% trên mệnh giá (tổng cộng là 85% trên số cổ phiếu hiện đang lưu hành). Vì vậy, tổng số cổ phiếu phổ thông Công ty dự kiến phát hành thêm để chia cổ tức và thưởng cổ phiếu lần lượt là 550.740 cổ phiếu và 2.570.122 cổ phiếu. Chi tiết như sau:

Kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu	Số tiền VND	Số CP phát hành thêm
a. Chia cổ phiếu thưởng 70% vốn hiện có:		
- Từ số dư chỉ tiêu "Thặng dư vốn cổ phần"	1.252.024.500	
- Từ số dư chỉ tiêu "Quỹ đầu tư phát triển"	23.176.148.641	
- Phần còn lại trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối"	1.273.054.859	
Cộng	25.701.228.000	2.570.122
b. Chia Cổ phiếu thưởng tỷ lệ 15% vốn từ "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối"	5.507.406.000	550.740
Tổng cộng tương đương 85% vốn góp	31.208.634.000	3.120.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	31.679.956.023	36.389.409.634
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.041.763.434	175.403.661.881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.596.060.299	4.260.962.907
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	6.628.779.047	1.415.733.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.544.853.461	12.580.571.129
Chi phí bằng tiền khác	3.061.838.804	3.816.401.166
Cộng	185.553.251.068	233.866.740.425

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

36.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

36.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

36.4 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm	Công ty có cùng người là Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Transimex	Công ty có cùng thành viên HĐQT là ông Bùi Minh Tuấn
- Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	Giám đốc Công ty này là cổ đông của Công ty
- Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	Phó Tổng Giám đốc Công ty này là Trưởng ban kiểm soát của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.4. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiết bị Y tế Minh Tâm		
- Cho Công ty Minh Tâm vay	-	2.000.000.000
- Thu hồi tiền cho vay từ Công ty Minh Tâm	-	2.456.000.000
- Thu lãi cho vay	-	12.449.439

Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản

- Bán hàng trong năm	260.000.000	-
----------------------	-------------	---

Công ty TNHH Thiên Minh Phúc

- Mua hàng hóa, dịch vụ	2.516.003.860	237.491.000
-------------------------	---------------	-------------

Công ty Cổ phần Transimex

- Mua hàng hóa, dịch vụ	421.396.604	1.061.718.443
-------------------------	-------------	---------------

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		
- Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	58.800.000	-
Phải trả nhà cung cấp		
- Công ty TNHH Thiên Minh Phúc	406.485.605	2.530.000
- Công ty Cổ phần Transimex	-	127.996.219

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Phải thu khác		358.559.018
- Ông Lưu Tiến Cáo	-	163.104.481
- Ông Hoàng Hữu Phước	-	104.404.365
- Bà Lê Vĩnh San San	-	91.050.172

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Thu nhập của Hội đồng Quản trị (*)	731.500.000	316.000.000
Trong đó:		
+ Ông Vũ Văn Minh	201.000.000	82.000.000
+ Ông Lưu Tiến Cáo	130.500.000	54.000.000
+ Ông Bùi Minh Tuấn	125.500.000	54.000.000
+ Ông Hoàng Minh Dũng	102.000.000	36.000.000
+ Ông Vũ Chinh	102.000.000	36.000.000
+ Ông Phạm Xuân Mai	23.500.000	18.000.000
+ Ông Phạm Kim Hải	23.500.000	18.000.000
+ Bà Trần Thị Thanh Thúy	23.500.000	18.000.000
- Thu nhập của Ban Kiểm soát (*)	270.700.000	111.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.4. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Thu nhập của Ban Quản lý dự án (các thành viên của HĐQT, BKS, Ban TGĐ và Kế toán trưởng)	90.380.000	144.905.993
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (**)	2.273.219.861	2.017.984.442
Trong đó		
+ Ông Lưu Tiến Cáo	950.133.765	853.398.745
+ Ông Hoàng Hữu Phước	641.593.104	635.212.615
+ Bà Lê Vĩnh San San	681.492.992	529.373.082

(*) Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021 là do trong năm 2022 Công ty có thanh toán tiền thưởng do vượt lợi nhuận năm 2020 là 155.500.000 đồng; Ban kiểm soát là 56.500.000 đồng.

(**) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng năm 2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021 là do trong năm 2022 Công ty có thanh toán tiền thưởng do vượt lợi nhuận năm 2020 là 330.059.018 đồng và chi tiền lương tháng 13 của năm 2022 là 165.110.559 đồng.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Vĩnh San San

Lê Vĩnh San San



Lưu Tiến Cáo